

HỘI NHẬP WTO VÀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CỦA VIỆT NAM

PGS. TS. NGUYỄN PHÚ TỰ

Đại học Kinh tế TP.HCM

Bốn yếu tố tạo nên sức mạnh cạnh tranh của doanh nghiệp là: giá cả sản phẩm, chiến lược quản trị, công nghệ, con người và nhân tài. Ba nhân tố đầu các doanh nghiệp rất dễ chạy đua và sao chép, chỉ có nhân tố con người và nhân tài là không thể sao chép. Đây chính là điểm quan trọng để tạo sự khác biệt và là cơ sở sức mạnh cạnh tranh của doanh nghiệp. Hệ thống giáo dục đào tạo của quốc gia nói chung, đại học & cao đẳng nói riêng có tác động rất lớn để việc hình thành con người và nhân tài của doanh nghiệp. Bài viết của tác giả tập trung phân tích thực trạng giáo dục đại học VN và đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học VN góp phần cùng cả nước hội nhập thành công kinh tế quốc tế.

Ngày 1/2007 VN chính thức là thành viên WTO. hầu hết các lĩnh vực KT-XH trong nước đã có những chuyển biến tích cực theo hướng hội nhập. Năng suất, chất lượng hàng hóa không ngừng được nâng cao theo hướng giảm dần sự cách biệt với thế giới; GDP tăng trưởng liên tục và ổn định qua từng năm, thu nhập bình quân đầu người từ 400 USD (năm 2000) lên hơn 1000 USD (năm 2010)...Song có một lĩnh vực thay đổi rất chậm,

Bảng 1. Quy mô và cơ cấu trường Cao đẳng và Đại học VN 2006 - 2011

	2006-2007	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011
1. Số lượng trường:	322	346	369	376	386
1.1 Cao đẳng	183	206	223	227	223
- Công lập	166	182	194	197	193
- Ngoài công lập	17	24	29	30	30
1.2 Đại học	139	140	146	149	163
- Công lập	109	100	101	103	113
- Ngoài công lập	30	40	45	46	50
2. Tốc độ tăng hàng năm (%)	-	7,45	6,65	1,2	2,66
2.1. Cao đẳng	-	12,6	8,25	1,8	-1,76
- Công lập	-	9,64	6,59	1,55	-20,03
- Ngoài công lập	-	41,18	20,83	3,44	0
2.2 Đại học	-	0,7	4,28	2,0	9,4
- Công lập	-	-8,26	1,00	2,0	9,7
- Ngoài công lập	-	33,33	12,5	2,2	8,7
3. Cơ cấu trường (%)					
Tổng số:	100	100	100	100	100
3.1. Cao đẳng	56,83	59,54	60,43	60,37	57,77
- Công lập	90,7	83,35	87,0	86,78	86,55
- Ngoài công lập	9,3	16,65	13,0	13,22	13,45
3.2. Đại học	43,17	40,46	39,57	39,63	40,23
- Công lập	78,42	71,43	69,18	69,13	69,33
- Ngoài công lập	21,58	28,57	30,82	30,87	30,67

chưa đáp ứng được với nhu cầu của xã hội & trở thành “ốc đảo” trong hội nhập tại VN đó là GIÁO DỤC ĐÀO TẠO.

VN một quốc gia đang phát triển, đang nỗ lực để hội nhập thành công với kinh tế khu vực và thế giới, phấn đấu về cơ bản đến năm 2020 là nước công nghiệp hóa mới (NIC). Vậy cơ sở và nền tảng cho việc giảm khoảng cách về

trình độ công nghệ và thu nhập... là giáo dục – đào tạo đại học. Bởi GD & ĐT đại học là nền tảng, là điều kiện tiên đề để thực hiện thành công chiến lược đi tắt đón đầu khoa học kỹ thuật hiện đại, là cơ sở để thực hiện lồng ghép CNH - HĐH với nền kinh tế tri thức, rút ngắn khoảng cách giữa VN với thế giới và chỉ có như vậy VN mới tránh được tụt hậu. Vậy thực trạng giáo

dục, đào tạo đại học hiện nay ở VN như thế nào?

1. Thực trạng giáo dục đại học của VN

Thời gian qua giáo dục đại học của VN đã có sự thay đổi về lượng và chất. Cụ thể: (Xem Bảng 1).

Sau thời gian đầu ồ ạt thành lập nhìn chung số lượng trường cao đẳng, đại học của VN tăng với tốc độ chậm lại. Tỷ trọng

Bảng 2. Quy mô sinh viên VN từ 2006 – 2011

	2006-2007	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011
1. Số lượng sinh viên (người)	1540201	1603484	1719499	1935739	2162106
1.1. Cao đẳng	367054	422937	476721	576878	726219
- Công lập	330753	377531	409884	471113	581829
- Ngoài công lập	36301	45406	66837	105765	144390
1.2. Đại học	1173147	1180547	1242778	1358861	1435887
- Công lập	1015977	1037115	1091426	1185253	1246356
- Ngoài công lập	157170	143432	151352	173608	189531
2. Tốc độ tăng hàng năm (%)		4,1	7,24	12,58	11,69
2.1. Cao đẳng		15,08	12,71	2,22	7,76
- Công lập	-	14,14	8,57	14,94	23,5
- Ngoài công lập	-	25,08	47,2	58,24	36,2
2.2. Đại học		6,3	4,34	5,49	11,63
- Công lập	-	20,8	5,24	8,6	5,2
- Ngoài công lập	-	-8,74	5,52	14,7	9,17
3. Cơ cấu sinh viên (%)	100	100	100	100	100
3.1. Cao đẳng	23,83	26,38	27,72	29,8	33,59
- Công lập	81,94	89,26	85,98	81,67	80,12
- Ngoài công lập	18,06	10,74	14,02	18,33	19,88
3.2. Đại học	76,17	73,62	72,28	70,2	66,41
- Công lập	86,6	87,85	87,82	87,22	86,8
- Ngoài công lập	13,4	12,15	12,18	12,78	13,2
4. Sinh viên tốt nghiệp					
4.1. Số lượng (người)	232475	233966	222665	257476	318345
- Cao đẳng	71064	81694	79199	96325	130966
- Đại học	161411	152272	143466	161151	187379
4.2 Cơ cấu (%)	100	100	100	100	100
- Cao đẳng	30,6	34,9	35,6	37,4	41,14
- Đại học	69,4	65,1	64,4	62,6	58,82



trường công lập giảm, trong khi đó trường ngoài công lập tăng ở cả hai bậc: cao đẳng & đại học. Điều này hoàn toàn phù hợp với chính sách xã hội hóa giáo dục của Đảng và Chính phủ cũng như luật giáo dục của VN.

Bảng 1 và 2 cho thấy: số lượng trường cao đẳng nhiều hơn đại học, nhưng số sinh viên học đại học lại đông gấp gần hai lần so với sinh viên học tại các trường cao đẳng. Điều này thể hiện sự mất cân đối trong mô hình đào tạo của nước ta. Song song về

phía xã hội thì người học cũng chỉ muốn học đại học, không thích học cao đẳng, học nghề. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp hàng năm của bậc đại học chiếm tỷ lệ cao trong tổng sinh viên tốt nghiệp. Đó là sự mất cân đối trong giáo dục đại học của nước ta.

Nhằm phục vụ nhu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước trong nhiều năm qua Đảng và Chính phủ đã có chính sách xã hội hóa giáo dục, khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực giáo dục đào tạo song trên thực tế hệ thống trường cao

đẳng và đại học ở VN hầu hết vẫn là công lập. Số sinh viên trường công lập vẫn chiếm ưu thế so với hệ dân lập, tư thục.

Nhìn chung tại các trường cao đẳng và đại học hệ đào tạo chính quy dài hạn vẫn chiếm ưu thế đào tạo của trường. Bên cạnh đó để phục vụ nhu cầu của người học (vừa làm vừa học; học suốt đời) thì hệ đào tạo tại chức có xu hướng tăng mạnh; song hệ đào tạo từ xa tình hình tăng giảm hết sức bất ổn (điều này buộc Bộ giáo dục và đào tạo phải xem xét lại chính sách nhằm khuyến khích người học: học trong mọi hoàn cảnh, học suốt đời, học để tự hoàn thiện mình trong một xã hội không ngừng phát triển).

Đồng hành với quy mô trường và sinh viên tăng tất yếu kéo theo đội ngũ giảng viên cao đẳng và đại học cũng tăng theo. Cụ thể:

Quy mô sinh viên tính cho một giảng viên có xu hướng giảm dần. Tuy nhiên con số này vẫn

Bảng 3. Sinh viên cao đẳng và đại học theo hệ đào tạo từ 2007 – 2011				ĐVT: %
	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011
1. Sinh viên CĐ	100	100	100	100
1.1 Hệ chính quy	81,55	90,1	91,45	93,02
1.2 Hệ cử tuyển	0,31	0,14	0,13	0,18
1.3 Hệ vừa làm vừa học	18,14	9,76	8,42	6,8
2. Sinh viên ĐH	100	100	100	100
2.1 Hệ chính quy	58,3	62,27	63,48	67,6
2.2 Hệ cử tuyển	0,5	0,45	0,52	0,5
2.3 Hệ vừa làm vừa học	41,2	37,28	36,0	31,9

Bảng 4. Hiện trạng số lượng và chất lượng giảng viên cao đẳng, đại học VN

	2006-2007	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011
1. Số lượng giảng viên (người)	53518	56120	61190	70558	74573
1.1 Cao đẳng	15381	17903	20183	24579	23622
1.2 Đại học	38137	38217	41007	45961	50951
2. Tốc độ tăng(%)	-	4,86	9,03	15,3	5,69
2.1 Cao đẳng	-	16,4	12,74	21,87	-4,0
2.2 Đại học	-	0,2	7,3	12,08	10,85
4. Cơ cấu giảng viên theo bậc đào tạo (%)	100	100	100	100	100
4.1 Cao đẳng	28,74	31,9	32,98	34,86	31,68
4.2 Đại học	71,26	68,1	67,01	65,14	68,32
5. Cơ cấu giảng viên theo trình độ (%)					
5.1. Cao đẳng	100	100	100	100	100
+ Tiến sĩ	1,4	1,35	1,67	2,67	2,5
+ Thạc sĩ	23,85	27,11	28,66	27,89	31,79
+ Chuyên khoa I & II	0,72	-	-	-	-
+ ĐH, CĐ	71,49	69,65	67,82	66,03	63,24
+ Trình độ khác	2,54	1,89	1,84	3,41	2,5
5.2. Đại học	100	100	100	100	100
+ Tiến sĩ	14,86	14,77	14,34	14,03	14,4
+ Thạc sĩ	38,29	40,35	41,57	43,20	44,88
+ Chuyên khoa I & II	0,95	0,82	0,73	0,9	0,85
+ ĐH, CĐ	45,29	43,58	42,94	41,54	40,07
+ Trình độ khác	0,62	0,48	0,42	0,34	0,5
6. Quy mô SV/GV	28,8	28,6	28,1	27,4	29,0
6.1. Cao đẳng	23,8	23,6	23,62	23,5	30,7
6.2. Đại học	30,8	30,9	30,3	29,6	28,2

còn cao trên mức quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo. (Theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo tỷ lệ giảng viên/sinh viên cao nhất là 1/25 – báo *Thanh niên* số 283 thứ hai 10-10- 2011)

Trình độ của giảng viên cao đẳng, đại học của VN chủ yếu ở mức thạc sĩ, đại học & cao đẳng. Khu vực cao đẳng giảng viên có trình độ đại học, cao đẳng chiếm tỷ lệ trên 60% trong tổng số giảng viên, khu vực đại học trên 40%. Tỷ lệ giảng viên có trình độ

tiến sĩ nhìn chung còn thấp, bậc đại học dưới 15%, cao đẳng dưới 3%.

Thực trạng này đã ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng đào tạo, đến uy tín của trường, của ngành trong hội nhập quốc tế về giáo dục đào tạo.

2. Cam kết mở của lĩnh vực giáo dục đại học VN

Khi gia nhập WTO VN chủ động cam kết thực hiện mở cửa 11 ngành dịch vụ, trong đó có Dịch vụ giáo dục. Tuy nhiên

chúng ta chỉ cam kết mở cửa các phân ngành: B - dịch vụ giáo dục phổ thông cơ sở (CPC 922); C - giáo dục bậc cao (CPC 923); D - Giáo dục cho người lớn (CPC 924); E - các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ). Các lĩnh vực dịch vụ giáo dục VN cam kết mở cửa bao gồm: kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn ngữ. Cụ thể:

Bảng 5. Cam kết của VN mở cửa dịch vụ giáo dục

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
B. Dịch vụ giáo dục phổ thông cơ sở (CPC 922)	(1) Chưa cam kết (2) Không hạn chế (3) Chưa cam kết (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết (2) Không hạn chế (3) Chưa cam kết (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
C. Giáo dục bậc cao (CPC 923) D. Giáo dục cho người lớn (CPC 924) E. Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ)	(1) Chưa cam kết (2) Không hạn chế (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Kể từ ngày gia nhập, chỉ cho phép thành lập liên doanh. Cho phép phía nước ngoài sở hữu tối đa số vốn trong liên doanh. Kể từ ngày 1/1/2009 sẽ cho phép thành lập cơ sở đào tạo 100% vốn đầu tư nước ngoài. Sau 3 năm kể từ ngày gia nhập: không hạn chế (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung	(1) Chưa cam kết (2) Không hạn chế (3) Giáo viên nước ngoài làm việc tại các cơ sở đào tạo có vốn đầu tư nước ngoài phải có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm giảng dạy và phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo của Việt Nam công nhận về chuyên môn. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung	

CPC: Bảng phân loại sản phẩm trung tâm

(1) Cung cấp qua biên giới: dịch vụ được cung cấp từ lãnh thổ này sang lãnh thổ của một thành viên khác (không có sự di chuyển của người cung cấp và người tiêu thụ sang lãnh thổ của nhau: dịch vụ tư vấn)

(2) Tiêu dùng ngoài lãnh thổ: Người tiêu dùng của một thành viên di chuyển sang lãnh thổ của một thành viên khác để tiêu dùng dịch vụ (sinh viên VN sang nước ngoài học tập)

(3) Hiện diện thương mại: nhà cung cấp dịch vụ của một thành viên thiết lập các hình thức hiện diện trên lãnh thổ của một thành viên khác để cung cấp dịch vụ

(Trường đại học, cao đẳng 100% vốn nước ngoài, liên doanh, chi nhánh)

(4). Hiện diện thể nhân: Thể nhân cung cấp dịch vụ của một thành viên di chuyển sang một lãnh thổ của một thành viên khác để cung cấp dịch vụ (các giáo sư nước ngoài sang VN hoặc giáo sư VN sang nước ngoài giảng dạy)

(**Nguồn:** Tài liệu giải thích biểu cam kết cụ thể về thương mại dịch vụ của Ban công tác về việc gia nhập WTO của VN ngày 27/10/2006)

Như vậy trong thời gian tới sẽ có nhiều trường đại học 100% vốn nước ngoài được phép hoạt động tại VN (thực tế đã có một

số cơ sở đào tạo 100% vốn nước ngoài đang hoạt động tại VN như: RMIT, Việt - Mỹ, Việt - Đức v.v.). Tất yếu đặt các trường đại học VN trong môi trường cạnh tranh: cạnh tranh giữa các trường đại học VN với nhau, cạnh tranh giữa các trường đại học VN với các trường đại học của thế giới trên lãnh thổ VN.

Nhiều trường đại học VN đã có nhiều cố gắng đổi mới hoạt động đào tạo ở tất cả các khâu: mô hình, chương trình đào tạo, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, phương pháp v.v... Tuy nhiên “sản phẩm nội” của chúng ta vẫn kém chất lượng so với “hàng ngoại”; do vậy sẽ yếu thế cạnh tranh trên thị trường

lao động. Nhiệm vụ hàng đầu của giáo dục đại học VN hậu WTO là phải tạo ra sản phẩm có chất lượng cao ngang tầm với khu vực và thế giới, thỏa mãn với nhu cầu của người học, người sử dụng và có đủ năng lực để cạnh tranh. Tên tuổi nhiều trường đại học của VN phải trở thành thương hiệu quốc tế...

Là thành viên WTO nền kinh tế của VN đã và sẽ phải tiếp tục đổi mới, giáo dục đại học của VN cũng không thể đứng ngoài cuộc chơi này. Đổi mới giáo dục đại học phải nhằm tạo ra những “sản phẩm” chất lượng cao, chỉ có như vậy mới tránh được tụt hậu, nâng cao năng lực cạnh tranh, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa VN với thế giới. Đổi mới giáo dục đại học là nền tảng để VN phát triển bền vững.

Thực trạng hệ thống đào tạo đại học của VN hiện nay bao gồm: Cơ quan chủ quản (Bộ GD – ĐT); hệ thống trường đại học, cao đẳng; sinh viên theo học tại các trường.

Để giáo dục đại học của VN hội nhập thành công theo tôi cần giải quyết một số vấn đề sau:

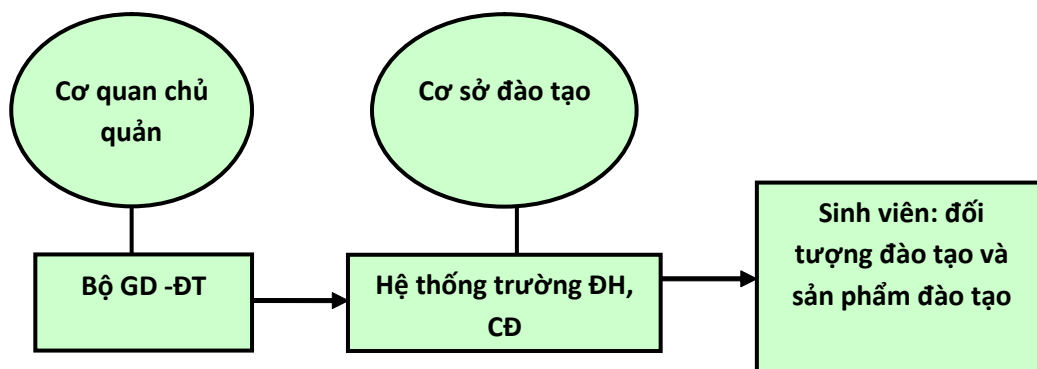
1. Quy hoạch hệ thống trường đại học, cao đẳng

Hiện nay đang có tình trạng quy hoạch dàn trải trong hệ thống giáo dục đại học (mỗi tỉnh đều muốn có ít nhất một trường đại học). Hệ thống cơ sở đào tạo dàn trải như vậy sẽ dẫn đến hiệu quả kém. Bài học về quy hoạch cảng biển và sân bay khu vực miền trung là bài học để chúng ta rút kinh nghiệm. Bộ GD – ĐT nên quy hoạch cụm đại học theo vùng. Mô hình quy hoạch này đáp ứng nhu cầu của người học và thị trường lao động của từng vùng. Bộ Giáo dục và Đào tạo nên phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng mới và mở rộng các trường cao đẳng, dạy nghề trên toàn quốc tránh tình trạng thừa thầy, thiếu thợ đang diễn ra tại VN.

Tại hội nghị giáo dục đại học khu vực phía Nam tổ chức ngày 18 tháng 8 năm 2007 tại Trường ĐH Bách Khoa TP.Hồ Chí Minh, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ GD – ĐT Nguyễn Thiện Nhân đã chỉ đạo các trường đại học cần thực hiện ngay “một không”, đó là: “Nói không với đào tạo không đạt tiêu chuẩn và không đáp ứng nhu cầu

xã hội” - đào tạo không có địa chỉ. Để thực hiện được “một không” này, Bộ GD – ĐT nên giao nhiều quyền hơn cho các trường trong việc chủ động xây dựng chương trình đào tạo cho các chuyên ngành. Bởi vì chỉ có các trường mới thấu hiểu thị trường lao động cần những ngành gì? Và những tiêu chuẩn nào là cần thiết đối với người lao động? Có như vậy chúng ta mới thực hiện được phương châm “bán thứ mà thị trường cần, không bán thứ mà mình có”. Song trên thực tế quy trình xây dựng chương trình, nội dung các môn học của chúng ta đang thể hiện: bán cái mà mình có, bán “hàng hóa” độc quyền bất chấp nhu cầu thị trường, điều này sẽ dẫn tới kìm hãm sự phát triển của dân tộc. Mặt khác đổi mới chương trình, nội dung đào tạo nên theo định hướng hội nhập. Chương trình đào tạo tại các trường đại học của VN cần phải hòa hợp với chương trình đào tạo của các nước khác (nhất là các nước phát triển). Có như vậy mới giảm được sự cách biệt về chất lượng “sản phẩm” đào tạo giữa VN với thế giới.

Để giáo dục đại học VN hội nhập quốc tế, một vấn đề cấp bách



Sơ đồ 1. Hệ thống đào tạo của Việt Nam

đòi hỏi ngành giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng cần phải đổi mới ngay trước sức ép của hội nhập là vấn đề dạy và học ngoại ngữ. Vì ngoại ngữ là phương tiện giao tiếp với thế giới, là cơ sở để tiếp cận khoa học kỹ thuật hiện đại, do vậy việc thay đổi tư duy dạy và học ngoại ngữ là hết sức cấp bách. Cách dạy và học ngoại ngữ của chúng ta trong hệ thống giáo dục hiện nay không thể thỏa mãn nhu cầu của hội nhập. Dạy và học ngoại ngữ hiện nay mới nghiêng về “đọc, viết” còn “nghe và nói” vẫn bị xem như đây chính là nguyên nhân dẫn đến tình trạng phần lớn sinh viên VN sau khi tốt nghiệp đại học vẫn không thể giao tiếp một cách bình thường bằng ngoại ngữ đã học, điều này ảnh hưởng không nhỏ tới việc tiếp cận tri thức và khoa học kỹ thuật hiện đại của thế giới..

2. Tự chủ của các trường đại học

Chúng ta đã có Luật giáo dục do vậy cơ quan chủ quản nên coi các trường như là một “doanh nghiệp”, hiệu trưởng các trường là các “doanh nhân”. Các trường được tự chủ tổ chức công việc trong phạm vi của mình, miễn là không trái với Luật giáo dục, các chính sách và quy chế đã có. Hoạt động đào tạo của các trường đại học cũng như các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ, là tạo ra sản phẩm cho xã hội chỉ phải tuân thủ theo luật pháp. Điều này có nghĩa trường phải có quyền hạn nhất định trong: tuyển sinh, chương trình đào tạo, học phí, tài chính, v.v... Mặt khác sự tự chủ của trường thể hiện: hoạt động của trường giảm thiểu việc xin ý kiến và chờ đợi ý kiến của cơ quan chủ quản.

Về tổ chức tuyển sinh theo tôi vẫn nên duy trì vì tổ chức tuyển

sinh nghiêm túc theo luật và các quy chế của cơ quan chủ quản là một khâu không thể thiếu để nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng sản phẩm. Nhiều trường danh tiếng trên thế giới vẫn tổ chức tuyển sinh, thậm chí họ còn tổ chức tuyển sinh rất chặt chẽ. Tuyển sinh là khâu sàng lọc nguyên liệu đầu vào cho sản phẩm của doanh nghiệp. Để có những sản phẩm chất lượng cao, được “người tiêu dùng” tin dùng thì những yếu tố đầu vào “kém chất lượng”, gây “ô nhiễm” cần phải được loại bỏ. Công tác tuyển sinh và môn thi tuyển nên giao cho các trường, như vậy mới phù hợp với đặc thù đào tạo của từng trường. Tuy nhiên đề kỳ thi tuyển sinh không quá nặng nề như hiện nay thì đây là một vấn đề cần bàn!

Về chỉ tiêu tuyển sinh Bộ nên đóng vai trò hướng dẫn, điều tiết theo nhu cầu của thị trường cả nước. Từng trường dựa trên hướng dẫn của Bộ được quyết định quy mô đào tạo trên cơ sở nhu cầu của xã hội và khả năng của mình.

Cơ quan chủ quản cần tăng cường công việc hậu kiểm, giám sát hoạt động của các trường xem có làm trái với luật pháp và các quy chế đã ban hành, nếu có thì Bộ yêu cầu các trường phải sửa sai hoặc Bộ nghiên cứu bổ sung hay thay đổi chính sách cho phù hợp với thực tiễn.

3. Cạnh tranh của đại học VN hậu hội nhập

Câu hỏi mà tất cả chúng ta quan tâm là làm thế nào chúng ta có thể cạnh tranh được với “sản phẩm ngoại”. Chất lượng sản phẩm là yếu tố quyết định đến thương hiệu của mỗi trường. Sinh viên của trường càng giỏi, danh tiếng của trường càng vươn xa, bay cao và nhờ đó, trường càng có cơ hội thu hút nhiều

sinh viên giỏi. Nâng cao chất lượng sản phẩm sẽ là con đường ngắn nhất cho cạnh tranh và hội nhập thành công. Chất lượng sản phẩm đào tạo phụ thuộc vào các yếu tố sau: bộ phận quản lý, bộ phận giảng viên, bộ phận sinh viên.

a. Bộ phận giảng viên – khâu quyết định của hệ thống đào tạo. Ai cũng thuộc khẩu hiệu: giáo dục là quốc sách, con người là yếu tố quyết định tất cả, nhưng hiện nay đội ngũ giảng viên tại các trường đại học chưa được đầu tư thích đáng để nâng cao chất lượng. Tài liệu Bảng 4 cho chúng ta nhận xét: tỷ lệ giảng viên đại học có trình độ thạc sĩ tăng nhưng giảng viên có trình độ tiến sĩ chiếm tỷ lệ nhỏ trong đội ngũ giảng dạy và không tăng. Thời bao cấp nhờ sử dụng mối quan hệ văn hóa hàng năm chúng ta cử một số lượng không nhỏ đi du học: đại học, nghiên cứu sinh, thực tập sinh tại các nước Xã hội chủ nghĩa. Sự đầu tư này đã cung cấp cho VN một lượng lao động có trình độ cao – trong đó có rất nhiều người trở thành giảng viên tại các trường đại học. Sau khi hệ thống XHCN rơi vào khủng hoảng nguồn lao động có chất lượng cao này bị ngưng lại, nhưng chúng ta lại không kịp mở rộng mối quan hệ đào tạo với các nước Âu, Mỹ mà có xu hướng “thay thế hàng nhập khẩu” bằng chính sách “nội địa hóa” bằng cấp sau đại học trong khi điều kiện học tập và giảng dạy trong nước còn nhiều hạn chế. Do vậy sự tụt hậu trong giáo dục đại học là điều khó tránh. Để thành công trong chiến lược hóa rồng, Nhà nước nên đầu tư nhiều hơn nữa cho giáo dục đại học, tranh thủ sự giúp đỡ của các nước phát triển Âu, Mỹ để có một số lượng lớn cán bộ giảng dạy đại học của chúng ta

được đi học tập nghiên cứu ở nước ngoài. Chúng ta cần “quốc tế hóa” đội ngũ giảng viên đại học ở tất cả các mặt: chuyên môn, ngoại ngữ, phương pháp.

Bên cạnh đó, một vấn đề mà nhà nước cần quan tâm là chính sách đãi ngộ đối với giáo viên – trong đó có giảng viên cao đẳng và đại học. Muốn có trình độ cao, theo kịp trình độ khoa học tiên tiến, người giảng viên phải không ngừng học tập. Sự thật hiển nhiên là khi đồng lương quá thấp buộc ai cũng phải lo mưu sinh, không còn thì giờ và tâm trí chăm lo công việc chính của mình, điều tất yếu chất lượng giáo dục sẽ giảm sút. Do vậy người giảng viên cần có thu nhập đủ sống; có như vậy họ mới tự hào, tự tin, sẵn sàng chuyên tâm vào giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

b. Bộ phận sinh viên.

Khảo sát 800 sinh viên tại 5 trường đại học ở TP. Hồ Chí Minh động cơ học tập của sinh viên được thể hiện tại Bảng 6:

(Động cơ học tập của sinh

đại, học qua loa. Giải quyết vấn đề này phải từ hai phía: giảng viên và sinh viên.

Giảng viên phải khai tâm cho sinh viên, giúp sinh viên thấu hiểu ý thức và trách nhiệm của người làm trung tâm của quá trình đào tạo. Giảng dạy phải nhằm đến mục tiêu khai thác và tận dụng nội lực của sinh viên để sinh viên tự học thêm. Lượng kiến thức cần thiết để hành nghề là rất lớn, nhưng những kiến thức này sẽ thay đổi nhanh chóng theo thời gian, tính ham học và tự học phải được duy trì suốt đời. Người học và cả người thực hành cần phải có tư duy “học, học nữa, học mãi”; như vậy mới không bị tụt hậu và trở thành một người trí thức thực thụ.

Sinh viên cần phải thay đổi phương pháp học: ở các cấp học phổ thông học sinh thường học theo chu trình: nghe, thấy và thực hành; giờ đây cần phải đổi lại: thực hành, thấy và nghe. Hiện nay một bộ phận không nhỏ sinh

tốc lực mà vẫn không giải quyết xong khối lượng kiến thức của cả một học kỳ, cuối cùng chấp nhận may rủi. Điều tệ hại nhất là khối lượng kiến thức “nhai vụn”, “mì ăn liền” đó chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, sinh viên quên ngay sau khi kỳ thi vừa kết thúc. Vì vậy nhà trường cần trang bị cho sinh viên phương pháp học tập và nghiên cứu để làm tiền đề và là hành trang cho sinh viên khi lập nghiệp.

Để VN có thể tăng tốc phát triển, phần đầu về cơ bản là một nước công nghiệp hóa mới vào năm 2020 chúng ta không có sự lựa chọn khôn ngoan nào hơn là đổi mới giáo dục và đào tạo. Đây là một việc làm cấp bách và cần thiết để VN có thể duy trì tốc độ tăng trưởng cao, ổn định vì giáo dục và đào tạo là nền tảng vững chắc cho sự phát triển của mọi quốc gia trong một thế giới mở nhiều cạnh tranh và biến động.

Tóm lại hội nhập và toàn cầu hóa không chỉ diễn ra ở khu vực kinh tế và thương mại mà còn diễn ra cả lĩnh vực giáo dục. Giáo dục VN đang đứng trước những cơ hội và thách thức lớn, không có ý chí và quyết tâm đổi mới để phát triển thì giáo dục đại học sẽ không đủ sức cạnh tranh, quyền lợi của người học sẽ ngày càng bị xâm phạm, khoảng cách giữa VN với các nước phát triển ngày càng tăng. Để hội nhập thành công giáo dục đại học VN cần phải “dạy thật, học thật và đổi mới”●

Nguồn số liệu sử dụng để tính toán, tác giả lấy từ trang web: www.moet.gov.vn (Thong_ke_giao_duc_tu_1999_den_2011.xls)

Bảng 6. Động cơ học Đại học của sinh viên	
Động cơ	Tỷ lệ sinh viên (%)
1. Học để có việc làm đảm bảo cho cuộc sống	52,2
2. Học để nâng cao kiến thức và phát triển nhân cách	26,2
3. Học để phục vụ nhu cầu phát triển đất nước	17,8
4. Học để không thua kém bạn bè	6,9

viên; Thân Trung Dũng; Tailieu.vn)

Tuy nhiên giữa động cơ và phương pháp học của sinh viên còn vênh nhau, chưa phù hợp với nhau.

Giáo dục đại học cần hướng tới khơi dậy và nuôi dưỡng tính ham học của sinh viên; cần tránh rơi vào tình trạng: Đại học ... học

viên của chúng ta còn học theo kiểu đối phó: học tủ, nếu không trúng tủ thì ... học lại. Nhiệm vụ của sinh viên học kết hợp với nghiên cứu khoa học, tức là vừa học tập vừa nghiên cứu, nhưng có một bộ phận không nhỏ sinh viên ung dung suốt cả học kỳ, đến kỳ thi mới lao đầu vào học, thức khuya dậy sớm chạy hết